CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành viên Tập đoàn PKF Quốc tế

PKF
Accountants & business advisers

PHẠM THỊ HIẾU

Digitally signed by PHẠM THỊ HIẾU
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hà Đông, OU=Phòng TCKT, CN=PHẠM THỊ HIẾU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:011951907
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-08-28 18:01:48
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021
và kết thúc vào ngày 30/6/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021
và kết thúc vào ngày 30/6/2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 40

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/6/2021.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty CP Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101401706 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 7 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 29 tháng 5 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 29 tháng 01 năm 2021.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên		Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc		Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Sĩ Hiển	(i)	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 30/6/2021)
Ông Nguyễn Ngọc Quyền		Thành viên
Ông Trịnh Hữu Thảo		Thành viên
Ông Vũ Đức Quân		Thành viên
Trần Mạnh Hòa	(i)	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 30/6/2021)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/6/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Hường	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Thị Thúy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Dịu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên		Chức vụ
Ông Nguyễn Sĩ Hiển		Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quyền		Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Thu		Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thạch		Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hữu Thảo	(ii)	Giám đốc điều hành (Bổ nhiệm từ ngày 27/01/2021)

(ii) Ông Trịnh Hữu Thảo được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc điều hành theo Quyết định số 01/SIMCO-HĐQT ngày 07/01/2021 của Hội đồng quản trị Công ty.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Sĩ Hiển	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hữu Thảo	Giám đốc điều hành

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/6/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ tài chính

Ngày 22/02/2021, các bên bao gồm: Công ty Cổ phần Simco Sông Đà, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang, Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Liên Sơn và đại diện Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà (Mysico) đã tổ chức cuộc họp trực tuyến để rà soát đánh giá Dự án Khai thác mỏ đá Marble tại Myanmar. Các bên đã ký Biên bản làm việc thống nhất các nội dung sau:

- Tiếp tục triển khai thực hiện các công việc theo Hợp đồng ủy quyền ngày 25/4/2017 ký giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại hợp đồng.
- Thực hiện các công việc để điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 335/BKH-GCNĐTRNN cấp ngày 30/3/2010 theo các quy định của pháp luật và tình hình thực tế của dự án.

Ngày 10/4/2021, Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Liên Sơn đã chuyển nhượng toàn bộ vốn hợp tác cho Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu Việt Trang theo Hợp đồng chuyển nhượng số 27/VT-HLS/2021.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/6/2021 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ riêng để phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/6/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/6/2021 của Công ty, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

NGUYỄN SĨ HIỀN
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021

Số: 016/2021/BCSX-HT.00019

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Simco Sông Đà**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà cho kỳ tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH

NGUYỄN TRUNG THÀNH
Phó Giám đốc
Giấy CN ĐKHNKT số 1673-2018-009-1
Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021

AFC Vietnam is a member Firm of the PKF international Limited network of legally independen firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions on the part of any other individual member firms or firms.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**55.372.168.852**	**43.010.294.301**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**860.206.163**	**245.254.621**
1.	Tiền	111		860.206.163	245.254.621
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5.2a**	**5.600.000.000**	**5.600.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.600.000.000	5.600.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**48.662.770.528**	**36.889.289.218**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	22.247.244.815	34.190.339.624
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.965.590.616	1.895.150.616
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	21.351.330.196	5.328.330.196
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	17.334.423.944	16.473.668.915
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(14.235.819.043)	(20.998.200.133)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.8**	**103.160.332**	**118.128.076**
1.	Hàng tồn kho	141		188.886.682	203.854.426
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(85.726.350)	(85.726.350)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**146.031.829**	**157.622.386**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13	124.388.313	54.672.556
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.714.513	101.020.827
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	1.929.003	1.929.003
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**309.551.136.416**	**310.929.037.014**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.264.123.000**	**1.264.123.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	5.6	1.264.123.000	1.264.123.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**28.451.145.425**	**28.098.533.118**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	28.451.145.425	28.098.533.118
	- Nguyên giá	222		53.171.700.027	51.421.133.143
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(24.720.554.602)	(23.322.600.025)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.11	-	-
	- Nguyên giá	228		244.160.000	244.160.000
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(244.160.000)	(244.160.000)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**5.12**	**6.322.055.609**	**7.709.105.596**
	- Nguyên giá	231		8.969.192.292	10.719.759.176
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(2.647.136.683)	(3.010.653.580)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**5.9**	**75.902.112.441**	**75.902.112.441**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		75.902.112.441	75.902.112.441
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5.2b**	**197.053.169.294**	**197.141.212.276**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		101.762.011.818	101.762.011.818
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		104.750.000.000	104.750.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.300.000.000	24.300.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(33.758.842.524)	(33.670.799.542)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**558.530.647**	**813.950.583**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	558.530.647	813.950.583
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**364.923.305.268**	**353.939.331.315**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**117.270.933.537**	**113.268.271.814**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**40.549.302.435**	**36.294.440.525**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	12.798.103.417	8.697.765.634
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.832.166	110.832.166
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	29.109.019	57.933.098
4.	Phải trả người lao động	314		1.249.716.522	1.290.326.746
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	912.555.718	1.310.280.405
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	1.123.570.542	991.524.826
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	22.567.041.079	22.137.528.578
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.757.767.400	1.697.642.500
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		606.572	606.572
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**76.721.631.102**	**76.973.831.289**
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.18	11.604.629.872	11.846.830.059
7.	Phải trả dài hạn khác	337	5.17	65.117.001.230	65.127.001.230
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**247.652.371.731**	**240.671.059.501**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.20**	**247.652.371.731**	**240.671.059.501**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.061.580.000	262.061.580.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.061.580.000	262.061.580.000
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(1.682.000)	(1.682.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.231.903.807	1.231.903.807
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15.639.430.076)	(22.620.742.306)
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(22.620.742.306)	(25.725.522.217)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.981.312.230	3.104.779.911
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**364.923.305.268**	**353.939.331.315**

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
MAI THÙY LINH	PHẠM THỊ HIẾU	NGUYỄN SĨ HIỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ
M.S.D.N: 0101401706 - C.T.C.P - Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/6/2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**16.903.515.419**	**12.693.645.426**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	73.260.000	94.348.000
3	**Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV**	**10**		**16.830.255.419**	**12.599.297.426**
4	Giá vốn hàng bán	11	6.3	14.331.345.287	9.400.506.870
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**2.498.910.132**	**3.198.790.556**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	190.029.284	2.397.910.251
7	Chi phí tài chính	22	6.5	121.616.413	(5.890.286.011)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*33.573.431*	*79.871.178*
9	Chi phí bán hàng	25		-	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	(4.415.504.711)	6.809.906.772
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**6.982.827.714**	**4.677.080.046**
12	Thu nhập khác	31	6.7	-	94.520.087
13	Chi phí khác	32	6.8	1.515.484	274.177
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(1.515.484)**	**94.245.910**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**6.981.312.230**	**4.771.325.956**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	-
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**	**60**		**6.981.312.230**	**4.771.325.956**

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
MAI THÙY LINH	PHẠM THỊ HIẾU	NGUYỄN SĨ HIỀN

M.S.D.N: 0101401706 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13.923.910.001	12.937.423.273
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.835.310.771)	(4.314.701.321)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.832.463.700)	(5.985.578.100)
Tiền lãi vay đã trả	04		(32.384.233)	(77.442.439)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.551.469.834	3.633.515.729
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.242.988.576)	(6.014.337.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**532.232.555**	**178.879.336**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.023.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		16.023.000.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.275.487	5.512.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**5.275.487**	**5.512.627**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	914.767.400	3.626.678.900
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(854.642.500)	(4.099.952.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**60.124.900**	**(473.273.200)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**597.632.942**	**(288.881.237)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**		**245.254.621**	**710.825.113**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.318.600	(25.628.522)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**5.1**	**860.206.163**	**396.315.354**

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
MAI THÙY LINH	PHẠM THỊ HIẾU	NGUYỄN SĨ HIỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ - M.S.D.N: 010... - Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Simco Sông Đà (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101401706 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 7 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là: **262.061.580.000 đồng** (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi hai tỷ, không trăm sáu mươi mốt triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng*). Tổng số cổ phần là 26.206.158 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là SDA.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty, bao gồm:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc công ty

Công ty có trụ sở tại: Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Và các chi nhánh sau:

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
Ban Quản lý dự án Hà Tĩnh	Số nhà 16, đường Nguyễn Hằng Chi, P. Trần Phú, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Kinh tế SIMCO Sông Đà	Xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, TP. Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 01 công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà	Quận Kamayut, khu Yangon, Myanmar	100%	100%	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 03 công ty liên kết sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	35,83%	35,83%	35,83%
Công ty CP Rượu Việt Nam Thụy Điển	Huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	28,52%	28,52%	28,52%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco - Fansipan	Khu công nghiệp phía nam, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam	45,00%	45,00%	45,00%

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2021 là 99 người (tại ngày 01/01/2021 là 110 người).

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/6/2021 có thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/6/2021.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Văn phòng Công ty và chi nhánh. Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/6/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

d. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

e. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
▪ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
▪ Thiết bị quản lý	03 năm
▪ Tài sản cố định khác	08 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua mà phần mềm máy tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan, được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.11 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến của Ban Tổng Giám đốc.

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 35 năm

4.12 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

4.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Công ty tham gia BCC theo thỏa thuận chia lợi nhuận phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của BCC:

- Sau khi thực hiện các nghĩa vụ thuế và tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty được thành lập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh sẽ dùng một tỷ lệ xác định trong lợi nhuận ròng để trích lập các quỹ theo quyết định của các bên;
- Tương ứng với tỷ lệ vốn góp của các bên, lợi nhuận còn lại sẽ được phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn, đồng thời các bên chịu mọi rủi ro của Công ty trong quá trình kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên;
- Việc lập các quỹ, phân chia lợi nhuận chỉ được thực hiện khi Công ty được thành lập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh có lãi và việc xác định kết quả kinh doanh được tính theo năm tài chính của Công ty đó.

4.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

4.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.19 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết định và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.20 Doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm là lãi tiền gửi và cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.21 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của dịch vụ cung cấp trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.22 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

4.14 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Mối Quan hệ
Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà	Công ty con
Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết
Công ty CP Khoáng sản SIMCO - FANSIPAN	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt tồn quỹ	23.006.678	29.709.557
Tiền gửi ngân hàng	837.199.485	215.545.064
Cộng	**860.206.163**	**245.254.621**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000
Cộng	**5.600.000.000**	**5.600.000.000**	**5.600.000.000**	**5.600.000.000**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại 30/6/2021 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2021					01/01/2021				
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND	VND	VND			VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con			**101.762.011.818**	**-**				**101.762.011.818**	**-**	
Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar-SIMCO Sông Đà (i)	100%	100%	101.762.011.818	-	(*)	100%	100%	101.762.011.818	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			**104.750.000.000**	**(19.943.736.700)**				**104.750.000.000**	**(19.856.176.711)**	
Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	35,83%	35,83%	2.900.000.000	(2.690.058.363)	(*)	35,83%	35,83%	2.900.000.000	(2.578.392.013)	(*)
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	28,52%	28,52%	15.970.000.000	(15.970.000.000)	(*)	28,52%	28,52%	15.970.000.000	(15.970.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Khoáng sản SIMCO - FANSIPAN	45,00%	45,00%	85.880.000.000	(1.283.678.337)		45,68%	45,68%	85.880.000.000	(1.307.784.698)	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác			**24.300.000.000**	**(13.815.105.824)**				**24.300.000.000**	**(13.814.622.831)**	
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie	-	-	3.300.000.000	(3.300.000.000)	(*)	-	-	3.300.000.000	(3.300.000.000)	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà	0,02%	0,02%	1.000.000.000	(1.000.000.000)	(*)	0,02%	0,02%	1.000.000.000	(1.000.000.000)	(*)
Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO	13,61%	13,61%	20.000.000.000	(9.515.105.824)	(*)	13,61%	13,61%	20.000.000.000	(9.514.622.831)	(*)
Tổng cộng			**230.812.011.818**	**(33.758.842.524)**	**-**			**230.812.011.818**	**(33.670.799.542)**	**-**

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên để thuyết minh trong báo cáo tài chính, bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Thông tin về khoản đầu tư vào Công ty CP hữu hạn Myanmar-SIMCO Sông Đà (là công ty con):

- Khoản đầu tư theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC2 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 02 tháng 03 năm 2015 cho phép Công ty CP Simco Sông Đà thành lập Công ty cổ phần hữu hạn Myanmar - SIMCO Sông Đà hoạt động tại Myanmar.

- Tổng vốn đầu tư của dự án tại nước ngoài, đồng thời là vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 18.147.000 Đô la Mỹ, tương đương 381.087.000.000 đồng. Trong đó:

  - Vốn đầu tư bằng nguồn tự có của nhà đầu tư là 6.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 126.000.000.000 đồng.

  - Vốn đầu tư bằng nguồn vốn vay là 12.147.000 Đô la Mỹ, tương đương 225.087.000.000 đồng.

- Đến ngày 30/6/2021, Công ty đã đầu tư 101.762.011.818 đồng, trong đó:

  - Phần vốn góp của Công ty là 53.354.729.885 đồng;

  - Phần vốn góp nhận ủy thác đầu tư là 48.407.281.933 đồng.

  Số vốn còn phải đầu tư là 279.324.988.182 đồng.

- Ngày 25 tháng 4 năm 2017, Công ty CP Simco Sông Đà đã ủy quyền cho Công ty CP Xuất nhập khẩu Việt Trang (Viettranimex) tiếp nhận toàn bộ kế hoạch và triển khai tiếp Dự án khai thác mỏ đá Marble tại Myanmar. Công ty CP Xuất nhập khẩu Việt Trang sẽ tiếp nhận toàn bộ tài sản, trang thiết bị, cơ sở vật chất, sổ sách tài liệu nguyên trạng mỏ đá, số lượng đá đã khai thác và có trách nhiệm quản lý vận hành và hoạt động sản xuất - kinh doanh đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	(33.670.799.542)	(45.217.256.410)
Trích lập bổ sung dự phòng trong kỳ	(112.149.343)	(311.994.709)
Hoàn nhập dự phòng	24.106.361	11.858.451.577
Sử dụng dự phòng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	**(33.758.842.524)**	**(33.670.799.542)**

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		30/6/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty CP Tự động hóa và CNTT Sông Đà		651.140.088	670.773.548
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển		1.976.354.222	1.976.354.222
Phải thu của các tổ chức và cá nhân khác			
Lê Tuấn Việt		-	16.023.000.000
Công ty CP Hawinco Đầu tư Xây dựng HT		2.330.019.888	-
Công ty Cổ phần Licogi13 - Cơ giới Hạ tầng		1.883.742.523	-
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Sông Đà		310.000.000	310.000.000
Ông Nguyễn Việt Hà	(i)	8.000.000.000	8.000.000.000
Ông Vũ Anh Dũng	(ii)	2.400.000.000	2.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HaFa	(iii)	4.284.000.000	4.284.000.000
Các khách hàng khác		411.988.094	526.211.854
Cộng		**22.247.244.815**	**34.190.339.624**

(i) Khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO.

(ii) Khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng cổ phần của Công ty Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn.

(iii) Khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP XD Nhà ở Hải Phòng	1.149.566.562	1.149.566.562
Công ty CP Thiết bị Công trình Hoàng Anh	560.000.000	560.000.000
Các tổ chức, cá nhân khác	256.024.054	185.584.054
Cộng	**1.965.590.616**	**1.895.150.616**

5.5 Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	5.006.330.196	(5.006.330.196)	5.006.330.196	(5.006.330.196)
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển SCO	322.000.000	(225.400.000)	322.000.000	(225.400.000)
Vũ Đức Quân (*)	16.023.000.000	-	-	-
Cộng	**21.351.330.196**	**(5.231.730.196)**	**5.328.330.196**	**(5.231.730.196)**

(*) Khoản cho vay theo hợp đồng số 306/HĐV/2021/SC-CN ngày 30/6/2021 có thời hạn 12 tháng với lãi suất 8%/năm.

5.6 Các khoản phải thu khác

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	4.241.633.300	-	4.079.171.500	-
Chi hộ tiền vé máy bay	-	-	145.585.537	-
Phải thu Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà	468.176.029	-	468.176.029	-
Lỗ hợp tác kinh doanh của các bên góp vốn liên doanh	9.090.859.532	-	8.739.384.172	-
+ Công ty CP Đầu tư HaFa	*1.342.367.153*	-	*1.203.854.696*	-
+ Công ty CP Phát triển Nhân lực Simco Sông Đà	*1.998.492.379*	-	*1.785.529.476*	-
+ Cán bộ công nhân viên	*5.750.000.000*	-	*5.750.000.000*	-
Phải thu khác	3.533.755.083	(960.746.452)	3.041.351.677	(960.746.452)
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bắc Hà	*550.000.000*	*(550.000.000)*	*550.000.000*	*(550.000.000)*
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona	*500.000.000*	-	*500.000.000*	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO	*25.000.000*	-	*20.000.000*	-
+ Đối tượng khác	*2.458.755.083*	*(410.746.452)*	*1.971.351.677*	*(410.746.452)*
Cộng	**17.334.423.944**	**(960.746.452)**	**16.473.668.915**	**(960.746.452)**
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.264.123.000	-	1.264.123.000	-
Cộng	**1.264.123.000**	**-**	**1.264.123.000**	**-**

5.7 Nợ xấu

	30/6/2021				01/01/2021			
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	> 3 năm	6.982.684.418	-	(6.982.684.418)	> 3 năm	6.982.684.418	-	(6.982.684.418)
- Phải thu cho vay	*> 3 năm*	*5.006.330.196*	-	*(5.006.330.196)*	*> 3 năm*	*5.006.330.196*	-	*(5.006.330.196)*
- Phải thu khác	*> 3 năm*	*1.976.354.222*	-	*(1.976.354.222)*	*> 3 năm*	*1.976.354.222*	-	*(1.976.354.222)*
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bắc Hà	> 3 năm	550.000.000	-	(550.000.000)	> 3 năm	550.000.000	-	(550.000.000)
Công ty CP Hoàng Anh	> 3 năm	560.000.000	-	(560.000.000)	> 3 năm	560.000.000	-	(560.000.000)
Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Dưới 2 năm	670.773.548	215.546.650	(455.226.898)	Dưới 2 năm	670.773.548	264.056.100	(406.707.988)
Ông Lê Tuấn Việt		-	-	-	Từ 2 năm đến 3 năm	16.023.000.000	4.806.900.000	(11.216.100.000)
Ông Hoàng Trung Thành	> 3 năm	195.094.350	-	(195.094.350)	> 3 năm	195.094.350	-	(195.094.350)
Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO	Từ 2 năm đến 3 năm	322.000.000	96.600.000	(225.400.000)	Từ 2 năm đến 3 năm	322.000.000	96.600.000	(225.400.000)
Công ty CP Thảo Nguyên Xanh	> 3 năm	31.818.360	-	(31.818.360)	> 3 năm	31.818.360	-	(31.818.360)
Vũ Anh Dũng	Dưới 1 năm	2.400.000.000	1.680.000.000	(720.000.000)		-	-	-
Công ty CP Đầu tư HaFa	Dưới 1 năm	4.284.000.000	2.998.800.000	(1.285.200.000)		-	-	-
Nguyễn Việt Hà	Dưới 1 năm	8.000.000.000	5.600.000.000	(2.400.000.000)		-	-	-
Các khoản phải thu khác	> 3 năm	830.395.017	-	(830.395.017)	> 3 năm	830.395.017	-	(830.395.017)
Tổng cộng		**24.826.765.693**	**10.590.946.650**	**(14.235.819.043)**		**26.165.765.693**	**5.167.565.560**	**(20.998.200.133)**

5.8 Hàng tồn kho

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.628.907	-	62.596.651	-
Công cụ, dụng cụ	7.635.061	-	7.635.061	-
Chi phí SXKD dở dang	133.622.714	(85.726.350)	133.622.714	(85.726.350)
Cộng	**188.886.682**	**(85.726.350)**	**203.854.426**	**(85.726.350)**

5.9 Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
XDCB dở dang				
Dự án tòa nhà Simco Tower	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441	75.902.112.441
Cộng	**75.902.112.441**	**75.902.112.441**	**75.902.112.441**	**75.902.112.441**

Dự án tòa nhà Simco Tower được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt chủ trương triển khai tại khu nhà hỗn hợp HH - Dự án Khu đô thị mới Cầu Bươu, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội có tổng mức đầu tư là 351.780.000.000 đồng. Đến thời điểm 30/6/2021 giá trị dở dang là chi phí mua đất và các chi phí liên quan đến việc mua đất.

Ngày 25/6/2020, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã ra Nghị quyết số 23/SIMCO-HĐQT về việc phê duyệt chủ trương phương án thực hiện Dự án đầu tư ô đất ký hiệu HH tại Dự án Khu đô thị mới Cầu Bươu, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội. Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc công ty đang xây dựng phương án thực hiện chi tiết để trình Hội đồng quản trị xem xét phê duyệt.

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	48.406.859.229	1.459.885.727	1.057.323.636	191.238.551	305.826.000	51.421.133.143
Tăng khác	1.750.566.884	-	-	-	-	1.750.566.884
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**50.157.426.113**	**1.459.885.727**	**1.057.323.636**	**191.238.551**	**305.826.000**	**53.171.700.027**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	20.557.971.942	1.459.885.727	807.677.805	191.238.551	305.826.000	23.322.600.025
Khấu hao trong kỳ	946.327.374	-	88.110.306	-	-	1.034.437.680
Tăng khác	363.516.897	-	-	-	-	363.516.897
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**21.867.816.213**	**1.459.885.727**	**895.788.111**	**191.238.551**	**305.826.000**	**24.720.554.602**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**27.848.887.287**	**-**	**249.645.831**	**-**	**-**	**28.098.533.118**
Tại ngày cuối kỳ	**28.289.609.900**	**-**	**161.535.525**	**-**	**-**	**28.451.145.425**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.715.448.049 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.995.458.331 đồng

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	244.160.000	244.160.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**244.160.000**	**244.160.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	244.160.000	244.160.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**244.160.000**	**244.160.000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

5.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/6/2021
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	***10.719.759.176***	***-***	***1.750.566.884***	***8.969.192.292***
Nhà	10.719.759.176	-	1.750.566.884	8.969.192.292
Giá trị HMLK	***3.010.653.580***	***-***	***363.516.897***	***2.647.136.683***
Nhà	3.010.653.580	-	363.516.897	2.647.136.683
Giá trị còn lại	***7.709.105.596***	***-***	***1.387.049.987***	***6.322.055.609***
Nhà	7.709.105.596	-	1.387.049.987	6.322.055.609

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.322.055.609 đồng

5.13 Chi phí trả trước

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	-	8.850.689
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	124.388.313	45.821.867
Cộng	**124.388.313**	**54.672.556**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa cải tạo	82.353.325	127.273.327
Chi phí công cụ, dụng cụ	44.125.000	267.820.874
Thuế GTGT không được khấu trừ	406.473.647	414.603.082
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.578.675	4.253.300
Cộng	**558.530.647**	**813.950.583**

5.14 Phải trả người bán

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Công ty CP XD Nhà ở Hải Phòng	1.281.972.819	1.281.972.819	1.281.972.819	1.281.972.819
Xí nghiệp XD Thành Công	1.108.904.513	1.108.904.513	1.108.904.513	1.108.904.513
Công ty TNHH Hải Ngọc	1.112.167.150	1.112.167.150	1.112.167.150	1.112.167.150
Công ty CP Xây Lắp và TM Hợp Lực	649.014.603	649.014.603	649.014.603	649.014.603
Công ty CP Hawinco Phúc Minh	4.130.194.915	4.130.194.915	-	-
Đối tượng khác	4.515.849.417	4.515.849.417	4.545.706.549	4.545.706.549
Cộng	**12.798.103.417**	**12.798.103.417**	**8.697.765.634**	**8.697.765.634**

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế GTGT	16.093.698	57.040.905	44.025.584	29.109.019
Thuế Thu nhập cá nhân	-	21.300.000	21.300.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	40.474.237	40.474.237	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	41.839.400	(36.094.548)	5.744.852	-
Cộng	**57.933.098**	**82.720.594**	**111.544.673**	**29.109.019**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.929.003	-	-	1.929.003
Cộng	**1.929.003**	**-**	**-**	**1.929.003**

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí lãi vay	31.119.233	31.119.233
Tiền ăn ca	80.365.000	71.580.000
Thù lao Hội đồng quản trị	12.000.000	34.560.000
Chi phí xuất khẩu lao động	745.573.196	1.131.838.820
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	43.498.289	41.182.352
Cộng	**912.555.718**	**1.310.280.405**

5.17 Phải trả khác

		30/6/2021	01/01/2021
		VND	VND
Ngắn hạn			
Kinh phí công đoàn		328.380.166	323.893.834
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		250.624.675	141.361.140
Cổ tức năm 2011 và năm 2013		17.034.235.140	17.034.235.140
Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.953.801.098	4.638.038.464
+ Nhận đặt cọc hoàn thiện DA nhà Vạn Phúc		*1.175.000.000*	*995.000.000*
+ Phải trả hoạt động xuất khẩu lao động		*702.473.109*	*111.409.093*
+ Công ty CP Khoáng sản Simco - Fansipan		-	-
+ Đối tượng khác		*3.076.327.989*	*3.531.629.371*
Cộng		**22.567.041.079**	**22.137.528.578**
Dài hạn			
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		809.719.297	819.719.297
Phải trả về vốn hợp tác kinh doanh		64.307.281.933	64.307.281.933
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu Việt Trang	*(1)*	*48.407.281.933*	*27.226.630.405*
+ Công ty CP Thương mại XNK Hoàng Liên Sơn	*(1)*	-	*21.180.651.528*
+ Công ty CP Đầu tư HaFa	*(2)*	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*
+ Công ty CP Phát triển nhân lực Simco Sông Đà	*(2)*	*6.150.000.000*	*6.150.000.000*
+ Vốn góp hợp tác của cán bộ CNV	*(3)*	*5.750.000.000*	*5.750.000.000*
Cộng		**65.117.001.230**	**65.127.001.230**
Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
Cổ tức năm 2011 và năm 2013	(4)	17.034.235.140	17.034.235.140
Cộng		**17.034.235.140**	**17.034.235.140**

(1) Phải trả về nhận vốn góp hợp tác kinh doanh vào Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà (công ty con):

- Các bên tham gia hợp tác đầu tư bao gồm: Công ty Cổ phần Simco Sông Đà, Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Liên Sơn và Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu Việt Trang.

- Các bên tham gia hợp tác kinh doanh đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư và cùng nhau góp vốn thực hiện dự án đầu tư khai thác và chế biến đá Marble - mỏ Nayputaung - Bang Rakhine - Myanmar ("Dự án"). Theo đó, các bên sẽ cùng nhau điều hành, tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh và cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro nếu có của hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà (Công ty cổ phần hữu hạn được thành lập để thực hiện Dự án khai thác đá Marble tại Myanmar).

- Ngày 10/4/2021, Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Liên Sơn đã chuyển nhượng toàn bộ vốn hợp tác cho Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu Việt Trang theo Hợp đồng chuyển nhượng số 27/VT-HLS/2021.

- Kết quả từ hợp đồng hợp tác đầu tư được theo dõi bởi Công ty cổ phần Simco Sông Đà và phân bổ kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh cho các bên tham gia hợp tác như sau:

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn góp hợp tác kinh doanh	48.407.281.933	48.407.281.933
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	-	-

(2) Phải trả về nhận vốn góp hợp tác kinh doanh vào Trường Cao đẳng Nghề Simco Sông Đà (đơn vị trực thuộc của Công ty cổ phần Simco Sông Đà):

- Các bên tham gia hợp tác liên danh bao gồm: Công ty cổ phần Simco Sông Đà, Công ty cổ phần Đầu tư HaFa và Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực Simco Sông Đà.

- Các bên tham gia đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1403/HĐHTĐ ngày 14/03/2017 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 28/11/2018 cùng thực hiện hoạt động đầu tư góp vốn vào Trường Cao đẳng nghề Simco Sông Đà (đơn vị trực thuộc của Công ty cổ phần Simco Sông Đà). Theo đó, các bên sẽ cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro, nếu có của hoạt động kinh doanh của Trường cao đẳng Nghề Simco Sông Đà.

- Kết quả từ hợp đồng hợp tác đầu tư được theo dõi bởi Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và phân bổ kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh trong năm cho các bên tham gia hợp tác như sau:

Bên góp vốn	**30/6/2021**	**01/01/2021**
	VND	VND
Vốn góp hợp tác kinh doanh	**10.150.000.000**	**10.150.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư HaFa	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển nhân lực Simco Sông Đà	6.150.000.000	6.150.000.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN Lũy kế	**(3.340.859.532)**	**(2.989.384.172)**
Công ty Cổ phần Đầu tư HaFa	(1.342.367.153)	(1.203.854.696)
Công ty Cổ phần Phát triển nhân lực Simco Sông Đà	(1.998.492.379)	(1.785.529.476)

Kết quả hoạt động kinh doanh phân bổ cho bên góp vốn trong kỳ	**Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021**	**Năm 2020**
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	351.425.914	382.279.713
Giá vốn hàng bán	(379.295.855)	(964.352.418)
Doanh thu hoạt động tài chính	37.903	56.685
Chi phí tài chính	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(322.613.954)	(918.000.563)
Thu nhập khác	-	17.698.344
Chi phí khác	(1.029.368)	(394.458)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(351.475.360)	(1.482.712.697)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(351.475.360)**	**(1.482.712.697)**

(3) Phải trả về nhận vốn góp hợp tác kinh doanh vào Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển (Công ty liên kết của Công ty cổ phần Simco Sông Đà):

- Các bên tham gia hợp tác liên danh bao gồm: Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và các cán bộ công nhân viên của Công ty.

- Các bên tham gia đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng thực hiện hoạt động đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển (Công ty liên kết của Công ty cổ phần Simco Sông Đà). Theo đó, các bên sẽ cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro, nếu có của hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển.

- Kết quả từ hợp đồng hợp tác đầu tư được theo dõi bởi Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và phân bổ kết quả hoạt động hợp tác kinh doanh cho các bên tham gia hợp tác như sau:

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn góp hợp tác kinh doanh	5.750.000.000	5.750.000.000
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	(5.750.000.000)	(5.750.000.000)

(4) Lý do chưa thanh toán nợ quá hạn: Do Công ty đã sử dụng nguồn tiền để thanh toán cổ tức năm 2011 và năm 2013 đầu tư vào dự án khai thác và chế biến đá marble tại Myanmar. Dự án đã hoàn thành đầu tư giai đoạn 1, nhưng gặp nhiều khó khăn về tiêu thụ hàng nên chưa thu hồi được vốn đầu tư giai đoạn 1. Công ty đang nỗ lực tìm kiếm đối tác nhận chuyển nhượng dự án để thu hồi vốn đầu tư nên chưa thu xếp được nguồn tiền để thanh toán cổ tức năm 2011 và năm 2013.

5.18 Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng, cơ sở vật chất	1.123.570.542	991.524.826
Cộng	**1.123.570.542**	**991.524.826**
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng	11.604.629.872	11.846.830.059
Cộng	**11.604.629.872**	**11.846.830.059**

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

		01/01/2021		Số phát sinh trong kỳ		30/6/2021	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn		1.697.642.500	1.697.642.500	914.767.400	854.642.500	1.757.767.400	1.757.767.400
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	*(1)*	*754.642.500*	*754.642.500*	914.767.400	754.642.500	*914.767.400*	*914.767.400*
Nguyễn Thị Minh Thu	*(2)*	*100.000.000*	*100.000.000*	-	*100.000.000*	-	-
Nguyễn Thị Hồng Ngọc	*(2)*	*400.000.000*	*400.000.000*	-	-	*400.000.000*	*400.000.000*
Nguyễn Thị Lâm	*(2)*	*443.000.000*	*443.000.000*	-	-	*443.000.000*	*443.000.000*
Cộng		**1.697.642.500**	**1.697.642.500**	**914.767.400**	**854.642.500**	**1.757.767.400**	**1.757.767.400**

(1) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/178138/HĐTD ngày 25/08/2020; Hạn mức tín dụng: 7.500.000.000 đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh; lãi suất vay: được xác định theo từng lần nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng; tài sản đảm bảo tiền vay là tòa nhà SIMCO Sông Đà.

(2) Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn từ 06 tháng đến 01 năm với lãi suất từ 0%/năm - 4%/năm.

Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay		
Nguyễn Thị Lâm	443.000.000	443.000.000
Cộng	**443.000.000**	**443.000.000**

Lý do chưa thanh toán: Khoản nợ vay vốn lưu động của Xí nghiệp Xây dựng SIMCO Sông Đà chưa được Công ty phê duyệt theo phân cấp quản lý tài chính đối với các đơn vị trực thuộc. Hiện nay Xí nghiệp Xây dựng SIMCO Sông Đà đã chấm dứt hoạt động. Công ty sẽ xem xét sau khi có số liệu quyết toán các nghĩa vụ tài chính của Xí nghiệp sau quyết toán thuế.

5.20 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**262.061.580.000**	**(1.682.000)**	**1.231.903.807**	**(25.725.522.217)**	**237.566.279.590**
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.104.779.911	3.104.779.911
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**262.061.580.000**	**(1.682.000)**	**1.231.903.807**	**(22.620.742.306)**	**240.671.059.501**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.981.312.230	6.981.312.230
Số dư cuối kỳ này	**262.061.580.000**	**(1.682.000)**	**1.231.903.807**	**(15.639.430.076)**	**247.652.371.731**

Chi tiết vốn góp của cổ đông

Cổ đông	**30/6/2021**		**01/01/2021**	
	Giá trị vốn góp	**Tỷ lệ**	**Giá trị vốn góp**	**Tỷ lệ**
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	262.059.900.000	100%	262.059.900.000	100%
Cổ phiếu quỹ	1.680.000	0,001%	1.680.000	0,001%
Tổng cộng	**262.061.580.000**	**100%**	**262.061.580.000**	**100%**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2021	**01/01/2021**
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ *Vốn góp đầu năm*	*262.061.580.000*	*262.061.580.000*
+ *Vốn góp tăng trong năm*	-	-
+ *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
+ *Vốn góp cuối năm*	*262.061.580.000*	*262.061.580.000*
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ Phiếu

	30/6/2021	**01/01/2021**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.206.158	26.206.158
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.206.158	26.206.158
- *Cổ phiếu phổ thông*	*26.206.158*	*26.206.158*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
- *Cổ phiếu phổ thông*	*168*	*168*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.205.990	26.205.990
- *Cổ phiếu phổ thông*	*26.205.990*	*26.205.990*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không phát sinh
+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không phát sinh*
+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không phát sinh*
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Ngoại tệ các loại	**30/6/2021**	**01/01/2021**
Tiền mặt		
USD	97,00	97,00
JPY	-	-
MMK	645.200,00	645.200,00
Tiền gửi ngân hàng		
USD	299,82	1.099,26
JPY	1.232.347,00	65.246,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.919.893.318	12.693.645.426
+ Doanh thu xuất khẩu lao động	9.986.795.512	11.697.199.542
+ Doanh thu dịch vụ khác	1.933.097.806	996.445.884
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.983.622.101	-
Cộng	**16.903.515.419**	**12.693.645.426**

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	73.260.000	94.348.000
Cộng	**73.260.000**	**94.348.000**

6.3 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	-	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	9.443.821.017	9.400.506.870
+ Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động	8.497.018.471	8.840.678.112
+ Giá vốn dịch vụ khác	946.802.546	559.828.758
Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.887.524.270	-
Cộng	**14.331.345.287**	**9.400.506.870**

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	172.710.684	213.910.251
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.318.600	-
Lãi hoạt động đầu tư	-	2.184.000.000
Cộng	**190.029.284**	**2.397.910.251**

6.5 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	33.573.431	79.871.178
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	25.628.522
Lỗ thanh lý đầu tư tài chính	-	5.600.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm tổn thất đầu tư	(24.106.361)	(11.816.272.959)
Dự phòng tổn thất đầu tư	112.149.343	220.487.248
Cộng	**121.616.413**	**(5.890.286.011)**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.260.134.315	2.353.184.591
Chi phí dự phòng	(6.762.381.090)	-
Chi phí QLDN khác	1.086.742.064	4.456.722.181
Cộng	**(4.415.504.711)**	**6.809.906.772**

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Các khoản khác	-	94.520.087
Cộng	-	**94.520.087**

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Các khoản phạt	1.515.484	-
Các khoản khác	-	274.177
Cộng	**1.515.484**	**274.177**

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

6.10 Lãi trên cổ phiếu

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu", Công ty đồng thời lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất, mà không trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191.216.764	46.440.085
Chi phí nhân công	6.601.814.529	7.737.809.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	811.390.497	811.390.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.812.799.208	851.053.147
Chi phí khác bằng tiền	3.261.000.668	3.453.567.305
Chi phí dự phòng	(6.762.381.090)	3.310.153.316
Cộng	**9.915.840.576**	**16.210.413.640**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	914.767.400	3.626.678.900
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	**914.767.400**	**3.626.678.900**

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	854.642.500	4.099.952.100
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-
Cộng	**854.642.500**	**4.099.952.100**

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Thông tin về các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là các bên liên quan của Công ty:

Công ty / đối tượng	Mối Quan hệ
Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà	Công ty con
Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết
Công ty CP Khoáng sản SIMCO - FANSIPAN	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Quản lý chủ chốt

Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	393.537.000	786.796.300

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Vay ngắn hạn	-	1.900.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trả nợ vay	100.000.000	-
Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Cho thuê văn phòng	43.137.500	123.588.500
Ông Vũ Đức Quân	Cho vay ngắn hạn	16.023.000.000	-

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy điển	1.976.354.222	1.976.354.222
Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ TT Sông Đà	651.140.088	670.773.548
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy điển	5.006.330.196	5.006.330.196
Ông Vũ Đức Quân	16.023.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty CPHH Myanmar - Simco Sông Đà	468.176.029	468.176.029
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty CP Khoáng sản SIMCO - FANSIPAN	-	-
Phải trả tiền vay ngắn hạn		
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	-	100.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc	400.000.000	400.000.000

8.2 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin về tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

8.3 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 30/6/2020 của Công ty đã được soát xét.

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ tài chính

Ngày 22/02/2021, các bên bao gồm: Công ty Cổ phần Simco Sông Đà, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang, Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Liên Sơn và đại diện Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar - Simco Sông Đà (Mysico) đã tổ chức cuộc họp trực tuyến để rà soát đánh giá Dự án Khai thác mỏ đá Marble tại Myanmar. Các bên đã ký Biên bản làm việc thống nhất các nội dung sau:

- Tiếp tục triển khai thực hiện các công việc theo Hợp đồng ủy quyền ngày 25/4/2017 ký giữa Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Trang. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại hợp đồng.

- Thực hiện các công việc để điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 335/BKH-GCNĐTRNN cấp ngày 30/3/2010 theo các quy định của pháp luật và tình hình thực tế của dự án.

Ngày 10/4/2021, Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Liên Sơn đã chuyển nhượng toàn bộ vốn hợp tác cho Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu Việt Trang theo Hợp đồng chuyển nhượng số 27/VT-HLS/2021.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

8.5 Thông tin khác

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã ra Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/6/2021. Theo Điều 4 của Nghị quyết này, Đại hội đồng cổ đông đã uỷ quyền cho Hội đồng quản trị quyết định một số nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

M.S.D.N: 0101401706 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

MAI THÙY LINH **Người lập biểu**	**PHẠM THỊ HIẾU** **Kế toán trưởng**	**NGUYỄN SĨ HIỀN** **Tổng Giám đốc** Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2021